

PHỤ LỤC 2

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm Công văn số 25156/SNNMT-NTM&GN ngày 06 tháng 8 năm 2026
của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

1. Tiêu chí 1.4. Có hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý dân cư, đất đai, hạ tầng, kinh tế - xã hội cấp xã

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Để đáp ứng bộ tiêu chí Nông thôn mới hiện đại với yêu cầu phát triển bền vững và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, các chỉ tiêu về số hóa dữ liệu về nông nghiệp và môi trường phải được nâng cao rõ rệt, vượt trội so với mức chuẩn cơ bản của xã nhóm 1.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

2.1. Sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để thực hiện công tác đăng ký thường trú, tạm trú. Tỷ lệ trường hợp đăng ký thường trú, tạm trú trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đạt 100%.

2.2. Lưu trữ đầy đủ, tập trung các sơ đồ, bản đồ quy hoạch dạng số (GIS, CAD) trên hệ thống thông tin của xã hoặc hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung của Thành phố; được phân quyền sử dụng đến từng công chức, viên chức và người lao động theo đúng thẩm quyền phục vụ công tác quản lý. Tỷ lệ đạt $\geq 95\%$.

2.3. Công bố, công khai thông tin, dữ liệu, bản đồ quy hoạch (GIS) trên môi trường số và bảo đảm việc tiếp cận thông tin đất đai của người dân, tổ chức đối với các nội dung thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật. Tỷ lệ công khai và cung cấp yêu cầu khai thác thông tin đạt 100%.

2.4. Báo cáo đúng, đủ, kịp thời kèm tài liệu kiểm chứng trên hệ thống theo dõi tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng của Thành phố giúp đẩy nhanh tiến độ giải ngân. Tỷ lệ đạt $\geq 95\%$.

2.5. Thông tin, dữ liệu đất đai từ xử lý thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã được cập nhật trên hệ thống thông tin đất đai đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống” theo quy định. Tỷ lệ đạt $\geq 95\%$.

3. Đánh giá thực hiện

3.1. Xã được đánh giá “Đạt” nội dung tiêu chí “1.4. Có hệ thống thông tin địa lý (GIS) và cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý dân cư, đất đai, hạ tầng, kinh tế - xã hội cấp xã” khi đáp ứng các yêu cầu nội dung tiêu chí áp dụng đối với xã nhóm 1 quy định tại Mục 2, Phần I.

3.2. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã về kết quả:

a) Tỷ lệ trường hợp đăng ký thường trú, tạm trú trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư do Công an Thành phố xác nhận từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

b) Lưu trữ, chia sẻ, sử dụng sơ đồ, bản đồ quy hoạch:

- Về việc có hệ thống thông tin lưu trữ, chia sẻ:

+ Trường hợp hệ thống thông tin lưu trữ, chia sẻ tại xã: tài liệu kiểm chứng là tài liệu kỹ thuật, Log phân quyền, Log truy cập.

+ Trường hợp hệ thống thông tin lưu trữ, chia sẻ tại hệ thống lưu trữ dữ liệu tập trung của Thành phố: xác nhận của Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố.

- Về việc lưu trữ đầy đủ danh mục sơ đồ, bản đồ quy hoạch: theo danh mục của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

c) Tỷ lệ công bố, công khai thông tin, dữ liệu, bản đồ quy hoạch (GIS) trên môi trường số và bảo đảm việc tiếp cận thông tin đất đai của người dân, tổ chức xác minh dựa trên hệ thống thông tin của Ủy ban nhân cấp xã; Tỷ lệ cung cấp thông tin dựa trên số lượt trả kết quả trên số lượt yêu cầu của người dân và tổ chức.

d) Báo cáo trên hệ thống theo dõi tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng của Thành phố do Phòng Bồi thường, Hỗ trợ, Tái định cư, Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận.

đ) Thông tin, dữ liệu đất đai từ xử lý thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã được cập nhật trên hệ thống thông tin đất đai đảm bảo: hồ sơ được cập nhật đầy đủ thông tin thuộc tính, không gian, file quét; dữ liệu hồ sơ cập nhật liên thông, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (không bị hệ thống tích hợp từ chối do sai, thiếu thông tin); thời gian cập nhật trên hệ thống thông tin đất đai thống nhất với thời gian thực hiện trên hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, không để tồn đọng hồ sơ; hồ sơ không cần cập nhật lại thông tin khi thực hiện các biến động tiếp theo. Tỷ lệ tính bằng số hồ sơ đạt trên tổng số hồ sơ đất đai cấp xã xử lý. Việc xác minh được thực hiện trên hệ thống thông tin đất đai, hệ thống giải quyết thủ tục hành chính.

II. Tiêu chí 2.1. Có mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số nông thôn do hợp tác xã hoặc doanh nghiệp vận hành (khuyến khích mô hình có sự tham gia của thanh niên và phụ nữ)

1. Nội dung đánh giá

- Có Doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc chi nhánh doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số đang hoạt động trên địa bàn xã.

- Mô hình nông nghiệp thông minh có doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có ứng dụng hệ thống tưới tự động, nhà màng/nhà lưới có cảm biến nhiệt độ - độ ẩm hoặc sử dụng máy bay không người lái (drone) trong hoạt động sản xuất.

- Kinh tế số có doanh nghiệp, hợp tác xã ứng dụng chuyển đổi số vào quản lý sản xuất, bán hàng trực tuyến (livestream, mạng xã hội) hoặc hệ thống truy xuất nguồn gốc bằng mã QR.

- Yếu tố khuyến khích ưu tiên có sự tham gia quản lý, điều hành của thanh niên hoặc phụ nữ tại địa phương.

2. Hồ sơ minh chứng

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

- Phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh hoặc hợp đồng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp (lắp đặt hệ thống IoT, nền tảng chuyển đổi số...)

- Danh sách thành viên tham gia mô hình nông nghiệp thông minh hoặc kinh tế số trong đó liệt kê tỷ lệ thanh niên và phụ nữ tham gia.

Ví dụ:

- Mô hình trồng trọt thông minh: ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt kiểm soát qua smartphone, ứng dụng hệ thống nhà màng/nhà lưới trong sản xuất (có hình ảnh minh họa)

- Mô hình kinh tế số: doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc bằng mã QR, bán hàng trên sàn thương mại điện tử, blockchain hoặc các phần mềm sản xuất điện tử (có hình ảnh minh họa).

III. Tiêu chí 2.2. Tỷ lệ lao động nông thôn được đào tạo, tập huấn kỹ năng số, kỹ năng kinh doanh trực tuyến

1. Nội dung đánh giá

- Nội dung thực hiện: tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền nhằm trang bị cho nông dân, người lao động nông thôn nội dung đào tạo nông dân số, các kỹ năng sử dụng các thiết bị số, ứng dụng công nghệ thông tin trong nông nghiệp cơ bản, ghi chép nhật ký điện tử, kỹ năng kinh doanh trực tuyến phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm.

- Hình thức thực hiện: thông qua các lớp đào tạo nghề, tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, diễn đàn, sinh hoạt chuyên đề, hướng dẫn thực hành, đào tạo trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc các tổ chức hợp pháp khác tổ chức.

2. Hồ sơ minh chứng

Kế hoạch hoặc văn bản tổ chức; chương trình, tài liệu; danh sách người tham gia hoặc điểm danh; hình ảnh, báo cáo kết quả và các tài liệu liên quan do Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp.

IV. Tiêu chí 2.3. Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao đạt $\geq 50\%$.

Tỷ lệ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao là Tỷ lệ diện tích, cơ sở hoặc mô hình sản xuất nông nghiệp có áp dụng một hoặc nhiều giải pháp công nghệ số, tự động hóa hoặc công nghệ cao trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Tiêu chí xác định

Được tính là ứng dụng công nghệ số, tự động hóa hoặc công nghệ cao khi đáp ứng ít nhất một trong các nội dung sau:

a) Ứng dụng công nghệ số

- Sử dụng phần mềm quản lý sản xuất, nhật ký điện tử.
- Ứng dụng IoT, cảm biến theo dõi nhiệt độ, độ ẩm, pH, dinh dưỡng.
- Điều khiển sản xuất từ xa qua điện thoại hoặc máy tính.
- Truy xuất nguồn gốc điện tử bằng mã QR.
- Ứng dụng AI, dữ liệu lớn hoặc các nền tảng số trong quản lý sản xuất.

b) Ứng dụng tự động hóa

- Công nghệ cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, chế biến và bảo quản sau thu hoạch nông sản; Hệ thống tưới, bón phân tự động; Nhà kính, nhà màng điều khiển tự động Máy bay không người lái (drone) phục vụ gieo sạ, phun thuốc, bón phân,..; Robot hoặc dây chuyền tự động trong sơ chế, đóng gói.

- Công nghệ tự động hóa trong tưới tiêu, kết hợp dinh dưỡng trong canh tác cây trồng quy mô hàng hóa; Thiết bị tự động điều khiển nhiệt độ, độ ẩm

- Công nghệ tự động hóa, bán tự động trong quá trình chăn nuôi quy mô công nghiệp, thâm canh nuôi trồng thủy sản, trồng trọt;

- Công nghệ tự động, bán tự động trong đánh bắt hải sản.

c) Ứng dụng công nghệ cao

- Công nghệ lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản bằng phương pháp nuôi cấy mô, chỉnh sửa gen,..

- Công nghệ sinh học trong sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp và môi trường; giám định, chẩn đoán bệnh hại cây trồng, vật nuôi; chẩn đoán nhanh bệnh hại cây trồng, phòng trị bệnh vật nuôi và thủy sản; các chế phẩm sinh học dùng trong dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng, vật nuôi; công nghệ viễn thám trong quản lý và phòng trừ dịch sâu, bệnh hại cây trồng nông lâm nghiệp;

- Công nghệ tế bào động vật trong đông lạnh tinh, phôi và cấy chuyển hợp tử, phân biệt giới tính, thụ tinh ống nghiệm sản xuất giống vật nuôi;
- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng;
- Ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động;
- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;
- Ứng dụng công nghệ chiếu xạ, công nghệ xử lý hơi nước nóng, công nghệ xử lý nước nóng, công nghệ sấy lạnh, sấy nhanh trong bảo quản nông sản;
- Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản và chế biến nông sản: công nghệ bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng; công nghệ lên men, công nghệ chế biến sâu, công nghệ sinh và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản;
- Ứng dụng công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh thủy sản; Ứng dụng công nghệ xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản;

2.2. Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Tỷ lệ diện} \\
 \text{tích/cơ sở sản} \\
 \text{xuất nông} \\
 \text{nghiệp ứng} \\
 \text{dụng công} \\
 \text{nghệ số, tự} \\
 \text{động hóa, công} \\
 \text{nghệ cao (\%)}
 \end{array}
 = \frac{\text{Diện tích/cơ sở sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ số, tự động hóa, công nghệ cao}}{\text{Tổng diện tích đất/cơ sở sản xuất nông nghiệp}} \times 100$$

Căn cứ điều kiện của từng địa phương có thể lựa chọn một trong hai phương pháp tính:

- Theo diện tích sản xuất (đối với trồng trọt).
- Theo số cơ sở sản xuất (đối với chăn nuôi, thủy sản hoặc sản xuất tổng hợp).

Địa phương cần áp dụng thống nhất một phương pháp trong suốt kỳ đánh giá.

2.3 Hồ sơ minh chứng

- Báo cáo thống kê của UBND xã.

- Danh sách các cơ sở hoặc mô hình đáp ứng chỉ tiêu.
- Hợp đồng hoặc hóa đơn mua sắm thiết bị, phần mềm (nếu có).
- Hình ảnh mô hình sản xuất.
- Nhật ký điện tử hoặc phần mềm quản lý.
- Hồ sơ chứng nhận vùng sản xuất hoặc doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (nếu có).
- Biên bản kiểm tra, xác nhận của cơ quan chuyên môn.

V. Tiêu chí 2.4. Tỷ lệ cơ sở sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, tuần hoàn...)

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ cơ sở sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, tuần hoàn...) $\geq 70\%$

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Đối tượng đánh giá:

a) Là các cơ sở sản xuất nông nghiệp đang hoạt động trên địa bàn xã, bao gồm:

- Hợp tác xã nông nghiệp.
- Tổ hợp tác.
- Doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp.
- Trang trại.
- Hộ sản xuất nông nghiệp có đăng ký sản xuất theo quy định (nếu được địa phương thống kê là cơ sở sản xuất).

b) Cơ sở sản xuất được tính đạt

Là cơ sở đang áp dụng ít nhất một trong các quy trình hoặc phương thức sản xuất tiên tiến sau:

- Quy trình VietGAP còn hiệu lực.
- Quy trình GlobalGAP hoặc các tiêu chuẩn GAP quốc tế tương đương.
- Sản xuất nông nghiệp hữu cơ được chứng nhận theo quy định.
- Sản xuất theo mô hình nông nghiệp tuần hoàn, có áp dụng giải pháp tái sử dụng phụ phẩm, chất thải trong sản xuất, được cơ quan chuyên môn hoặc UBND cấp có thẩm quyền xác nhận hoặc minh chứng.
- Các tiêu chuẩn sản xuất tiên tiến khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc chứng nhận.

2.2. Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l}
\text{Tỷ lệ cơ sở sản} \\
\text{xuất nông} \\
\text{nghiệp áp dụng} \\
\text{quy trình sản} \\
\text{xuất tiên tiến} \\
\text{(VietGAP,} \\
\text{GlobalGAP,} \\
\text{hữu cơ, tuần} \\
\text{hoàn...)} (\%)
\end{array}
= \frac{\begin{array}{l} \text{Cơ sở sản xuất nông nghiệp áp dụng quy trình} \\ \text{sản xuất tiên tiến (VietGAP, GlobalGAP, hữu} \\ \text{cơ, tuần hoàn...)} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số cơ sở sản xuất nông nghiệp} \\ \text{trên địa bàn} \end{array}} \times 100$$

2.3. Hồ sơ minh chứng:

- Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ còn hiệu lực.
- Quyết định hoặc văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về mô hình sản xuất tuần hoàn hoặc mô hình sản xuất tiên tiến.
- Hồ sơ kiểm tra, đánh giá hoặc chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định.
- Danh sách cơ sở áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến do UBND xã xác nhận.

VI. Tiêu chí 2.7. Người dân được tiếp cận đầy đủ, thuận tiện các dịch vụ xã hội cơ bản (nước sạch)

1. Yêu cầu nội dung chỉ tiêu

Để đáp ứng bộ tiêu chí Nông thôn mới hiện đại với yêu cầu phát triển bền vững và tiệm cận tiêu chuẩn đô thị, các chỉ tiêu về nước sạch phải được nâng cao rõ rệt, vượt trội so với mức chuẩn cơ bản của xã nhóm 1.

Về tỷ lệ tiếp cận: Xã có tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ công trình cấp nước tập trung đạt từ tuyệt đối, hạn chế tối đa việc sử dụng các hình thức cấp nước quy mô hộ gia đình, cấp nước tạm thời.

Về chất lượng và dịch vụ cấp nước: Áp dụng công nghệ số trong quản lý, áp lực nước ổn định 24/7 và chất lượng nước nội kiểm/ngoại kiểm công khai, minh bạch.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

2.1. Chỉ tiêu 2.7.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn

- Về tỷ lệ yêu cầu đạt **từ 90%** tổng số hộ dân trên địa bàn xã.
- Nước sử dụng phải đáp ứng đầy đủ cả về trữ lượng lẫn chất lượng kiểm nghiệm trực tiếp tại vòi của hộ gia đình.

2.2. Chỉ tiêu 2.7.2: Tỷ lệ hộ được cấp nước sạch tập trung có mạng lưới đường ống cấp nước đến tận hộ

- Về tỷ lệ yêu cầu đạt **từ 85%** tổng số hộ dân trên địa bàn xã.
- Tiêu chuẩn hạ tầng: Công trình cấp nước tập trung phải đảm bảo công suất thiết kế, có mạng lưới ống cấp 1, cấp 2 và cấp 3 phủ kín (không chấp nhận hình thức cấp nước qua các bồn chứa tập trung hoặc xe chở nước tạm thời).

2.3. Chỉ tiêu 2.7.3: Hiện đại hóa dịch vụ và cấp nước an toàn

- Kế hoạch cấp nước an toàn: Đơn vị cấp nước tập trung trên địa bàn phải xây dựng, phê duyệt và vận hành tuân thủ Kế hoạch cấp nước an toàn, kiểm soát rủi ro từ nguồn nước thô đến tận hộ tiêu thụ.
- Dịch vụ số (Dịch vụ công trực tuyến): 100% các hộ dân sử dụng nước tập trung được quản lý bằng dữ liệu số. Hệ thống thông báo chỉ số nước, hóa đơn điện tử và thanh toán không dùng tiền mặt đạt tỷ lệ trên 90%.
- Phản hồi sự cố: Tỷ lệ khắc phục sự cố về áp lực hoặc chất lượng nước không quá 24 giờ kể từ khi tiếp nhận phản ánh qua tổng đài/hotline trực tuyến.

3. Hồ sơ minh chứng phục vụ xét công nhận

Để được thẩm định đạt tiêu chí này, Ủy ban nhân dân các xã cần chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau:

3.1. Báo cáo kết quả thực hiện: Số liệu chi tiết về tổng số hộ, số hộ sử dụng nước sạch, số hộ sử dụng nước tập trung (kèm danh sách chi tiết theo từng thôn/xóm) và đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững theo 02 mẫu sau đây:

a) Biểu phụ lục chung thống kê của UBND xã về tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn/tổng số hộ gia đình của xã tại cùng thời điểm đánh giá

TT	Tên thôn/ấp... (nếu có)	Tổng số HGD	Tỷ lệ hộ gia đình (HGD) sử dụng nước sạch theo quy chuẩn					
			Từ công trình cấp nước tập trung		Từ công trình cấp nước HGD		Tổng	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1								
2								
...								

b) Biểu phụ lục đánh giá công trình cấp nước tập trung phải đáp ứng yêu cầu bền vững:

T T	Tên công trình	Địa bàn cấp (xã, thôn)	Tiêu chí đánh giá					Đánh giá mức độ hoạt động bền vững (6)	
			(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì	(2) Nước sau xử lý đạt QCVN	(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm	(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm	(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp	Tổng điểm	Đạt
1									
...									
	Tổng								

Trong đó:

- Tiêu chí (1): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: dư: 20 điểm; đủ: 15 điểm.

- Tiêu chí (2): dựa trên kết quả kiểm định của cơ quan có thẩm quyền theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (hoặc Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (nếu có)); kết quả: đạt thì được 20 điểm;

- Tiêu chí (3): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả chấm điểm như sau:

+ Ổn định: 20 điểm;

+ Dưới 30 ngày không cấp nước trong 01 năm: 10 điểm;

+ Trên 30 ngày không cấp nước trong 01 năm: 0 điểm.

- Tiêu chí (4): kết quả chấm điểm như sau:

+ Trên 60%: 20 điểm;

+ Từ 50 đến 60%: 10 điểm;

+ Dưới 50%: 0 điểm.

- Tiêu chí (5): kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn; kết quả: đạt: 20 điểm; không đạt: 0 điểm.

+ Đối với công trình có quy mô từ 100m³/ng.đ hoặc nhóm công trình có tổng công suất từ 3.000m³/ng.đ trở lên phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

• Có ít nhất 01 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành phù hợp đã có 01 năm kinh nghiệm trở lên về quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cấp, thoát nước;

- Có ít nhất 02 nhân sự quản lý, khai thác có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với vị trí việc làm về xây dựng, kỹ thuật điện, nước, vận hành trang thiết bị của công trình, tốt nghiệp các trường dạy nghề về chuyên ngành cấp thoát nước, xây dựng, thủy lợi, điện, cơ khí hoặc tương đương trở lên.

+ Đối với công trình quy mô nhỏ và rất nhỏ: yêu cầu nhân sự quản lý, khai thác phải có ít nhất 01 người được xác nhận là đã tham gia tập huấn về chuyên môn kỹ thuật quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung do cơ quan, đơn vị chuyên môn, tổ chức quản lý, khai thác về cấp nước sạch nông thôn tổ chức;

- Tiêu chí (6): Đánh giá mức độ hoạt động bền vững khi tổng điểm ≥ 70 , trong đó phải đạt ít nhất 15 điểm cho nội dung đánh giá số (1) và 20 điểm cho nội dung đánh giá số (2).

3.2. Bản vẽ/sơ đồ hoàn công mạng lưới đường ống cấp nước của đơn vị cấp nước đang phụ trách trên địa bàn xã.

3.3. Hợp đồng/Hóa đơn: Báo cáo sản lượng thương phẩm từ phần mềm quản lý của đơn vị cấp nước; danh sách mã khách hàng kèm minh chứng thanh toán điện tử.

3.4. Phiếu kiểm nghiệm chất lượng nước: Kết quả thử nghiệm định kỳ các mẫu nước (nội kiểm của nhà máy và ngoại kiểm của CDC hoặc đơn vị được chỉ định độc lập) đạt QCVN 01-1:2024/BYT.

Đối với các hộ sử dụng thiết bị lọc hộ gia đình, cần có biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị đạt chuẩn.

3.5. Quyết định phê duyệt và tài liệu chứng minh đang áp dụng kế hoạch cấp nước an toàn của công trình cấp nước tập trung của đơn vị cấp nước trên địa bàn xã.

VII. Tiêu chí 3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Xã được công nhận “Đạt” nội dung tiêu chí “3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều” khi có tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia đáp ứng yêu cầu tại Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030: Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia $\leq 1\%$.

2. Đánh giá thực hiện

2.1. Xác định tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia

Nội dung tiêu chí “3.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều” thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030 được xác định bằng tổng tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia và tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia của xã (không bao gồm hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động), theo công thức sau đây:

Tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia = Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia + Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia.

Lưu ý: Hộ nghèo và hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

2.2. Xác định tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia của xã quy định tại Mục 2.1 nêu trên được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều quốc gia (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

2.3. Xác định tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia

Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia của xã quy định tại Mục 2.1 nêu trên được xác định bằng tỷ lệ % tổng số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động) được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận theo kết quả rà soát trên địa bàn chia cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn xã tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới, theo công thức sau đây:

$$\text{Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia (trừ số hộ cận nghèo đa chiều quốc gia không có khả năng lao động)}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

3. Áp dụng chuẩn nghèo đa chiều

- Năm 2026, số liệu để xác định “*Tỷ lệ nghèo đa chiều*” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2022 - 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

- Giai đoạn 2027 - 2030, số liệu để xác định “*Tỷ lệ nghèo đa chiều*” theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 quy định tại Điều 3 Nghị định số 351/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

4. Hồ sơ, minh chứng đánh giá:

Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về tỷ lệ nghèo đa chiều quốc gia tại thời điểm xác định xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại.

VIII. Tiêu chí 4.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) được phân loại, thu gom, xử lý theo quy định

1. Yêu cầu nội dung tiêu chí

Tỷ lệ CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và các tổ chức khác trên địa bàn xã được phân loại, thu gom, xử lý đạt 100%.

2. Đánh giá thực hiện

Thực hiện theo hướng dẫn tại nội dung 2 chỉ tiêu 8.1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

IX. Tiêu chí 4.2. Có giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, làng nghề

1. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt

2. Yêu cầu:

Ban hành Kế hoạch kiểm tra, giám sát, tuyên truyền, tập huấn về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, làng nghề và tổ chức triển khai thực hiện

3. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

Kế hoạch được ban hành.

X. Tiêu chí 5.1. Có mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải, không gian xanh công cộng (cây xanh, mặt nước, khu sinh hoạt ngoài trời) phục vụ cộng đồng

1. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt

2. Yêu cầu:

- Triển khai, tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình thực hiện các mô hình bảo vệ môi trường nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn hoặc giảm phát thải, không gian xanh công cộng và tổ chức triển khai thực hiện.

- Có ít nhất 01 mô hình được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận hiệu quả và có khả năng nhân rộng.

3. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

- Văn bản triển khai.

- Quyết định/Văn bản công nhận mô hình.

XI. Tiêu chí 5.2. Có phương án/kế hoạch và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với

đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước

1. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt

2. Yêu cầu:

Ban hành phương án/kế hoạch xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm của địa phương và tổ chức triển khai thực hiện.

3. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

Phương án/Kế hoạch được ban hành.

XII. Tiêu chí 5.3. Có kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ môi trường

1. Chỉ tiêu đánh giá: Đạt

2. Yêu cầu:

Ban hành kế hoạch công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho bảo vệ môi trường và tổ chức triển khai thực hiện

3. Hồ sơ minh chứng, đánh giá

Kế hoạch được ban hành.